



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 036/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/Nº: 087/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
---	--	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước - Thôn Huỳnh Liên, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: HU03-1
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	<i>E.coli</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,8	0,2 - 1
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,4	6 - 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,011	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	0,7	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	8,0	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	5,569	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	0,064	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,17	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,003	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	1,9	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	31,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10

64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	10,75	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	36,1	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	24,69	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	11,13	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	2,8	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

K. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 038/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 089/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
---	--	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình Trần Thanh Túu - Thôn Đông Lái, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: HU03-3
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	E.coli ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,4	0,2
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,3	6 - 8,5
9	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,011	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	0,4	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	7,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp / The sample information are written as client's request

21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	5,131	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	0,044	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,2	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,002	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	1,99	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	31,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracloereten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexacloer butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20

63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	7,92	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	14,84	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	25,55	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	7,14	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	2,44	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BVT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH/
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

**VIỆN TRƯỞNG/
DIRECTOR**

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 037/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 088/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : 52 Phò Trạch, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: HU03-2
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	E.coli ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,6	0,2 - 1
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,4	6 - 8,5
9	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,012	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	0,5	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	7,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,008	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002 ²	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	5,143	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	0,047	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	0,18	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,002	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	2,0	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	31,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbonetraclorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20

63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	9,04	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	27,9	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	28,19	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	9,51	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	2,26	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BVT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH/
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**

Hồ Văn Quốc

**K. VIỆN TRƯỞNG/
✓ DIRECTOR**

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

